

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2013
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013	7 - 8
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013	9 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.507.596.629.000	1.154.005.552.408
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	120.905.739.597	127.707.687.320
1. Tiền	111		120.055.739.597	52.239.024.707
2. Các khoản tương đương tiền	112		850.000.000	75.468.662.613
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.421.960.925	14.840.738.889
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	10.421.960.925	21.878.738.889
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	-	(7.038.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		563.415.157.772	482.755.605.598
1. Phải thu khách hàng	131		274.619.524.752	106.791.413.949
2. Trả trước cho người bán	132		276.536.146.848	369.725.925.669
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	17.905.118.189	11.927.997.998
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.645.632.017)	(5.689.732.018)
IV. Hàng tồn kho	140		779.825.872.705	443.135.409.908
1. Hàng tồn kho	141	V.5	779.975.940.735	447.306.951.198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(150.068.030)	(4.171.541.290)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.027.898.001	85.566.110.693
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	20.060.931.766	51.906.594.572
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.185.386.099	8.119.692.020
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8	24.629.828	21.979.828
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	11.756.950.308	25.517.844.273

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.478.003.080.303	1.522.066.404.275
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.230.689.933	5.395.612.950
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		13.230.689.933	5.395.612.950
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.395.448.661.294	1.431.620.962.093
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.043.894.676.027	1.103.524.164.418
<i>Nguyên giá</i>	222		2.061.928.745.641	2.058.056.995.183
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.018.034.069.614)	(954.532.830.765)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	17.875.569.362	18.229.027.541
<i>Nguyên giá</i>	228		25.436.679.152	25.436.679.152
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.561.109.790)	(7.207.651.611)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	333.678.415.905	309.867.770.134
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		47.049.091.608	61.608.824.098
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	20.262.556.505	20.404.470.756
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	27.054.716.365	49.613.198.183
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	(268.181.262)	(8.408.844.841)
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.882.521.497	20.783.504.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	19.392.044.497	20.528.812.962
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		490.477.000	254.691.656
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		2.392.115.971	2.657.500.516
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.985.599.709.303	2.676.071.956.683

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.696.304.884.654	1.400.640.325.641
I. Nợ ngắn hạn	310		1.342.371.068.937	1.049.662.537.772
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	768.257.176.040	741.144.160.972
2. Phải trả người bán	312		320.297.572.977	115.597.093.710
3. Người mua trả tiền trước	313		49.664.238.595	8.741.903.486
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	28.851.583.028	18.459.808.498
5. Phải trả người lao động	315		21.588.518.102	9.714.312.054
6. Chi phí phải trả	316	V.19	20.747.898.959	9.019.171.327
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	75.055.516.044	87.135.749.511
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		57.908.565.192	59.850.338.214
12. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
II. Nợ dài hạn	330		353.933.815.717	350.977.787.869
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.21	2.856.493.619	2.851.493.619
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	300.136.771.000	300.236.771.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.23	9.286.366	9.286.366
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		50.931.264.732	47.880.236.884
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.270.435.995.261	1.256.298.150.368
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.269.549.619.894	1.255.651.974.268
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25	180.276.411.784	180.276.411.784
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.556.150.919	286.627.141
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.25	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.25	480.452.896.399	480.452.896.399
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.25	61.310.648.245	61.310.648.245
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.25	133.182.845	133.182.845
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.25	45.820.329.702	33.192.207.854
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		886.375.367	646.176.100
2. Nguồn kinh phí	432	V.27	784.093.793	487.053.793
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	V.28	102.281.574	159.122.307
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		18.858.829.388	19.133.480.674
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.985.599.709.303	2.676.071.956.683

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

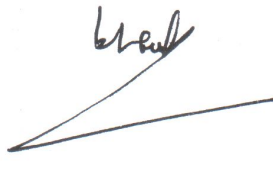
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	6.497.500.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.389.629.740	1.389.629.740
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
Dollar Mỹ (USD)		285.962,24	36.406,91
Euro (EUR)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Lê Đức Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Lập ngày 10 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

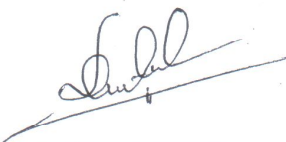
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I- Năm 2013

Đơn vị tính: VND

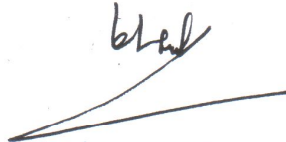
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
			Quý I Năm nay	Quý I Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	578.095.719.709	402.697.337.470	578.095.719.709	402.697.337.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	576.318.887	55.882.373	576.318.887	55.882.373
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	577.519.400.822	402.641.455.097	577.519.400.822	402.641.455.097
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	497.923.343.892	318.979.895.082	497.923.343.892	318.979.895.082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		79.596.056.930	83.661.560.015	79.596.056.930	83.661.560.015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.587.881.619	2.492.116.069	1.587.881.619	2.492.116.069
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	40.695.079.699	14.227.039.830	40.695.079.699	14.227.039.830
Trong đó: chi phí lãi vay	23		27.120.583.324	18.704.345.833	27.120.583.324	18.704.345.833
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	8.190.085.895	7.178.657.796	8.190.085.895	7.178.657.796
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	15.547.370.055	17.093.119.976	15.547.370.055	17.093.119.976
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.751.402.900	47.654.858.482	16.751.402.900	47.654.858.482
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.420.374.700	154.410.843	1.420.374.700	154.410.843
12. Chi phí khác	32	VI.8	122.020.624	140.060.946	122.020.624	140.060.946
13. Lợi nhuận khác	40		1.298.354.076	14.349.897	1.298.354.076	14.349.897
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết	41		(99.187.408)	(1.304.289.701)	(99.187.408)	(1.304.289.701)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.950.569.568	46.364.918.678	17.950.569.568	46.364.918.678
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.169.061.874	8.726.569.462	4.169.061.874	8.726.569.462
17. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(745.168.656)	338.417.896	(745.168.656)	338.417.896
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>14.526.676.350</u>	<u>37.299.931.320</u>	<u>14.526.676.350</u>	<u>37.299.931.320</u>
19. Lợi ích cổ đông thiểu số	70		207.337.090	604.521.586	207.337.090	604.521.586
20. Lợi ích của Công ty	80		<u>14.319.339.260</u>	<u>36.695.409.734</u>	<u>14.319.339.260</u>	<u>36.695.409.734</u>

Người lập biểu



Lê Đức Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ



Lập ngày 10 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc

Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I - Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.950.569.568	46.364.918.678
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		63.854.697.028	27.977.244.907
- Các khoản dự phòng	03		(5.660.482.817)	6.570.345.305
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		11.642.200.473	(2.812.852.908)
- Chi phí lãi vay	06		27.120.583.324	18.704.345.833
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		114.907.567.576	96.804.001.815
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(102.273.987.965)	84.286.538.408
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(334.383.193.722)	(166.272.561.681)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		241.805.663.744	(23.077.824.477)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		230.628.238	3.841.187.364
- Tiền lãi vay đã trả	13		(19.363.099.665)	(16.980.399.618)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.712.899.881)	(471.434.353)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7.422.186.024	21.110.209.534
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		4.487.780.111	26.010.330.311
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(88.879.355.540)	25.250.047.303
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(18.136.781.971)	(291.078.356.711)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	70.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(966.000.000)	(1.920.938.189)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52.725.000	2.725.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(181.818.182)	(10.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		41.467.112.005	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		957.913.440	280.849.921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23.193.150.292	(302.645.719.979)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.25	-	7.600.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(18.627.859.760)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		399.244.941.391	360.843.154.369
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(372.231.926.323)	(172.648.460.635)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.25	50.499.066.150	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		58.884.221.458	195.794.693.734
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6.801.983.790)	(81.600.978.942)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	127.707.687.320	126.273.557.325
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		36.067	-
Ảnh hưởng do thanh lý công ty con				
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	120.905.739.597	44.672.578.383

Người lập biểu



Lê Đức Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Lập ngày 10 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Công nghiệp đường, cồn, nha, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa, bò thịt, chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO₂ (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp.

4. Công ty con

Đến thời điểm kết thúc niên độ tài chính được công bố ở đây Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có 07 Công ty con. Tất cả các Công ty con đều được hợp nhất số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013. Danh sách các Công ty con, địa chỉ, quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát (%)	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ (%)
1. Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Xã Xuân Phú, Thọ Xuân, Thanh Hóa	58,06	58,06
2. Công ty TNHH Lam Sơn- Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Thanh Hóa	100,00	100,00
3. Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa	78,00	78,00
4. Công ty TNHH TMĐT & DL Lam Sơn	Số 6/34A Nguyễn Khoái - Quận Hai Bà Trưng - TP Hà Nội.	100,00	100,00
5. Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	Xã Vạn Thắng - Huyện Nông Cống - Tỉnh Thanh Hóa	68,18	68,12
6. Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Thị trấn Cành Nàng - Huyện Bá Thước - Tỉnh Thanh Hóa	97,69	93,26
7. Công ty Cổ phần Nông công nghiệp dịch vụ thương mại Vân Sơn	Xã Vân Sơn - Huyện Triệu Sơn - Tỉnh Thanh Hóa	100,00	92,22

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

1.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
 - + Các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
 - + Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
 - + Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn;
 - + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản đầu tư vào Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê đất, thuê kho trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $\frac{1}{2}$ tháng lương cho mỗi năm công tác tại công ty. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/03/2013: 20.828 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	5.355.028.948	1.359.221.028
Tiền gửi ngân hàng	100.955.085.649	50.117.203.679
Tiền đang chuyển	13.745.625.000	762.600.000
Các khoản tương đương tiền	850.000.000	75.468.662.613
Cộng	<u>120.905.739.597</u>	<u>127.707.687.320</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	12.423.600.000
- Cổ phiếu	-	12.423.600.000
- Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	10.421.960.925	9.455.138.889
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác - cho vay ngắn hạn	10.421.960.925	9.455.138.889
Cộng	<u>10.421.960.925</u>	<u>21.878.738.889</u>

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	(7.038.000.000)

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền cho vay	11.096.452.245	-
Phải thu CBCNV	3.490.247.845	2.126.007.027
Các khoản phải thu khác	3.318.418.099	9.801.990.971
Cộng	<u>17.905.118.189</u>	<u>11.927.997.998</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	32.018.282.646	44.400.187.375
Nguyên liệu, vật liệu	131.277.355.381	152.011.917.781
Công cụ, dụng cụ	2.308.525.458	2.442.187.405
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.169.887.139	34.994.683.408
Thành phẩm	572.184.445.511	211.818.953.003
Hàng hóa	23.017.444.600	1.639.022.226
Cộng	<u>779.975.940.735</u>	<u>447.306.951.198</u>

6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(150.068.030)	(4.171.541.290)
Cộng	(150.068.030)	(4.171.541.290)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	(4.171.541.290)
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	4.021.473.260
Số cuối kỳ	(150.068.030)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CP kiểm tu	10.295.282.118	24.684.370.762
Công cụ dụng cụ	527.341.141	480.361.696
CP điện lưới	71.188.160	1.130.714.808
Chi phí bảo hộ lao động	-	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	490.066.687	665.904.851
Chi phí sửa chữa phát sinh ngoài vụ kiểm tu	-	-
Chi phí hỗ trợ cày sâu, thâm canh mía	8.310.753.193	19.935.723.486
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	366.300.467	5.009.518.969
Cộng	20.060.931.766	51.906.594.572

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	24.629.828	21.979.828

9. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	2.610.777.975	2.564.684.361
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	9.143.868.122	22.950.858.701
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.304.211	2.301.211
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	11.756.950.308	25.517.844.273

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2013	368.554.935.905	1.575.836.701.342	86.848.741.150	26.788.484.767	28.132.019	2.058.056.995.183
Tăng trong năm						
<i>Mua sắm mới</i>	2.586.217.453	1.612.161.793		83.922.727		4.282.301.973
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>						
<i>Tăng khác</i>						
Giảm trong năm						
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
<i>Giảm khác</i>	(72.128.181)		(338.423.334)			(410.551.515)
Số cuối kỳ tại ngày 31/03/2013	371.069.025.177	1.577.448.863.135	86.510.317.816	26.872.407.494	28.132.019	2.061.928.745.641
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2013	186.679.897.232	687.619.434.651	58.053.201.409	22.163.418.262	16.879.211	954.532.830.765
Tăng trong năm						
<i>Khấu hao trong năm</i>	5.963.228.779	53.909.425.931	2.650.427.137	461.517.370	468.867	62.985.068.084
<i>Khấu hao TSCĐ phúc lợi</i>	805.296.117					805.296.117
<i>Tăng khác</i>						
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
<i>Giảm khác</i>	(4.285.713)		(284.839.639)			(284.839.639)
Số cuối kỳ tại ngày 31/03/2013	193.444.136.415	741.528.860.582	60.418.788.907	22.624.935.632	17.348.078	1.018.034.069.614
Giá trị còn lại						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2013	181.875.038.673	888.217.266.691	28.795.539.741	4.625.066.505	11.252.808	1.103.524.164.418
Số cuối kỳ tại ngày 31/03/2013	177.624.888.762	835.920.002.553	26.091.528.909	4.247.471.862	10.783.941	1.043.894.676.027

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm 01/01/2013	16.370.199.434	9.066.479.718	25.436.679.152
Tăng do mua sắm mới			
Tăng khác			
Thanh lý nhượng bán			
Giảm do thanh lý công ty con			
Số cuối kỳ 31/03/2013	16.370.199.434	9.066.479.718	25.436.679.152
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm 01/01/2013	817.479.382	6.390.172.229	7.207.651.611
Khấu hao trong năm	157.846.576	195.611.603	353.458.179
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm do thanh lý công ty con			
Số cuối kỳ 31/03/2013	975.325.958	6.585.783.832	7.561.109.790
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	15.552.720.052	2.676.307.489	18.229.027.541
Số cuối kỳ	15.394.873.476	2.480.695.886	17.875.569.362

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Văn phòng Lam Sơn - Sao Vàng		
Dự án Nhà kho bã	10.316.854.112	3.764.316.842
Khách sạn Lam Sơn	24.419.912.450	24.147.185.180
Dự án khu du lịch sinh thái Linh Sơn		
Dự án sử dụng bã mía làm nguyên liệu phát điện	250.385.217.110	238.696.484.960
Dự án khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	7.880.283.005	-
Dự án Khu nhà làm việc, nhà ở, Trường mầm non	21.897.550.713	21.318.436.166
Dự án Dịch hèm cô đặc	510.654.400	510.654.400
Dự án Nhà máy gạch Tuynel	6.190.245.721	6.190.245.721
Dự án đầu tư văn phòng giao dịch tại Bá Thước	3.607.815.808	3.607.815.808
Các công trình khác	8.469.882.586	11.632.631.057
Mua sắm TSCĐ		
Mua sắm TSCĐ		
Cộng	333.678.415.905	309.867.770.134

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại ngày 31/03/2013
		Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ %	
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hoá	25A Quang Trung-TP Thanh Hóa	37,70%	45,66%	4.300.994.672
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điển	KCN Phú Nghĩa - Chương Mỹ - Hà Nội	30,71%	38,39%	146.974.396
Công ty CP ĐT PT Lam Sơn - Như Xuân	Như Xuân - Thanh Hóa	32,00%	40,49%	15.814.587.437
Cộng				20.262.556.505

14. Đầu tư dài hạn khác

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư trái phiếu			
Cho vay dài hạn		8.179.328.930	8.191.828.930
<i>Công ty Cổ phần ĐTTM Lam Sơn</i>		6.600.000.000	6.600.000.000
<i>Công ty Cổ phần vận tải Lam Sơn</i>		1.544.553.930	1.544.553.930
<i>Khác</i>		34.775.000	47.275.000
Đầu tư dài hạn khác - góp vốn cổ phần	SL CP	18.875.387.435	41.421.369.253
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn</i>		-	1.900.000.000
<i>Công ty Cổ phần đầu tư TM Lam Sơn</i>		10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh</i>		5.361.672.435	5.179.854.253
<i>Công ty Cổ phần ĐTPT Lam Sơn - Bá Thước</i>			
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông</i>	231.420	2.314.200.000	23.142.000.000
<i>Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Tiger Fund</i>		900.000.000	900.000.000
<i>Công ty CP bao bì Lam Sơn</i>		299.515.000	299.515.000
Cộng		27.054.716.365	49.613.198.183

15. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư dài hạn	(268.181.262)	(8.408.844.841)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	141.985.217	120.063.350	-	-	262.048.567

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Chi phí thuê đất CP triển khai CN tưới ngầm Netafim (Israel)	14.787.369.358	-	270.695.475	-	14.516.673.883
Chi phí quy hoạch vùng nguyên liệu	-	-	-	-	-
Chi phí quy hoạch sử dụng đất	2.158.250.705	-	65.623.071	-	2.092.627.634
Chi phí cày đất trồng mía	971.447.920	21.927.000	182.507.276	-	810.867.644
Chi phí khác	183.444.245	144.743.960	10.436.988	-	317.751.217
Cộng	20.528.812.962	286.734.310	1.423.502.775	-	19.392.044.497

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	766.257.176.040	739.144.160.972
- Ngân hàng Công thương VN - CN Thanh Hóa	473.050.541.378	554.734.841.144
- Ngân hàng NN PTNT VN - CN Lam Sơn	1.377.950.000	2.843.000.000
- Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN Thanh Hóa	15.585.827.267	15.198.403.113
- Ngân hàng TMCP	276.242.857.395	166.367.916.715
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác		
- Công ty Cao su Thanh Hóa		
- Các đối tượng khác		
Vay dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	768.257.176.040	741.144.160.972

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.404.235.600	18.192.235.714	6.649.936.870	16.946.534.444
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	975.450.586	975.450.586	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	417.039.737	417.039.737	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.547.262.554	4.169.061.874	4.741.364.541	10.974.959.887
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu nước ngoài	157.912.188	-	-	157.912.188
Thuế thu nhập cá nhân	368.210.193	29.814.846	236.683.359	161.341.680
Thuế tài nguyên	57.709.615	94.791.523	24.327.334	128.173.804
Các loại thuế khác	442.859.537	34.574.500	476.391.823	1.042.214

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	481.618.811	-	-	481.618.811
Cộng	18.459.808.498	23.912.968.780	13.521.194.250	28.851.583.028

<i>Trong đó</i>	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Số phải nộp	18.459.808.498	28.851.583.028
Cộng	18.459.808.498	28.851.583.028

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng:

Đường, mật ri, phân bón	5%
Cồn, dịch vụ cho thuê kho bãi, khách sạn, ăn uống	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	14.296.659.534	8.565.808.634
Cước vận chuyển	-	311.471.116
Chi phí sửa chữa tài sản	-	23.401.940
Chi phí khuyến mại	428.592.100	-
Tiền điện, nước, điện thoại phải trả	517.071.653	-
Chi hợp đồng bảo vệ vụ ép	3.716.706.656	-
Trích trước chi phí vận chuyển hàng	461.471.116	-
Các khoản khác	1.327.397.900	118.489.637
Cộng	20.747.898.959	9.019.171.327

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	6.574.119.665	2.874.350.263
Kinh phí công đoàn	2.537.564.106	1.900.868.365
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	796.567.600	-
Các khoản phải trả khác	65.147.264.673	82.360.530.883
Cộng	75.055.516.044	87.135.749.511

21. Nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	-------------------	-------------------

22. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	100.136.771.000	100.236.771.000
- Ngân hàng Sacombank CN Thanh Hóa	-	-
- Ngân hàng phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa	98.436.771.000	98.436.771.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa	-	-
- Ngân hàng khác	1.700.000.000	1.800.000.000
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác		-
Trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	300.136.771.000	300.236.771.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	300.236.771.000
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	-
Tăng khác (chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm)	
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(100.000.000)
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	-
Giảm khác	-
Số cuối kỳ	300.136.771.000

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số đầu năm	9.286.366
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	
Số cuối kỳ	9.286.366

24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	-
Số trích lập trong kỳ	
Số chi trong kỳ	
Giảm khác	
Số cuối kỳ	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**25. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
Số đầu năm trước	500.000.000.000	180.276.411.784	-	286.627.141	251.355.702.138	42.263.182.070	122.354.932	411.453.794.454
Cổ đông góp vốn								
<i>Trong đó - bằng tiền</i>								
<i>- cổ tức</i>								
Lợi nhuận năm trước								35.944.464.686
Trích lập các quỹ trong năm trước					223.746.425.936	19.047.466.175		(414.087.272.374)
Chia cổ tức năm trước								
Chi thường								
ĐC các khoản đầu tư vào Cty LK theo PP vốn chủ								
Lợi ích cổ đông thiểu số								
Các khoản khác					5.350.768.325		10.827.913	(118.778.912)
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000	180.276.411.784	-	286.627.141	480.452.896.399	61.310.648.245	133.182.845	33.192.207.854
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	180.276.411.784	-	286.627.141	480.452.896.399	61.310.648.245	133.182.845	33.192.207.854
Cổ đông góp vốn								
<i>Trong đó: - bằng tiền</i>								
<i>- cổ tức</i>								
Lợi nhuận trong kỳ								14.319.339.260
Lợi nhuận các năm trước								
ĐC các khoản đầu tư vào Cty LK theo PP vốn chủ								(1.898.554.502)
Trích lập các quỹ				1.269.523.778				
Chia cổ tức năm nay								
Lợi ích CĐ thiểu số								207.337.090
Các khoản khác								
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	180.276.411.784	-	1.556.150.919	480.452.896.399	61.310.648.245	133.182.845	45.820.329.702

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	500.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	180.276.411.784	180.276.411.784
Vốn khác của Chủ sở hữu	1.556.150.919	286.627.141
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cộng	681.832.562.703	680.563.038.925

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ phát triển khoa học công nghệ được trích lập dùng để đầu tư cho phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ tại doanh nghiệp.

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	18.379.028.258	-	80.700.000	-	18.298.328.258
Quỹ phúc lợi	31.996.604.406	-	1.055.776.905	-	30.940.827.501
Quỹ phúc lợi HT TSCĐ	9.474.705.550	-	805.296.117	-	8.669.409.433
Cộng	59.850.338.214	-	1.941.773.022	-	57.908.565.192

27. Nguồn kinh phí

Số đầu năm	487.053.793
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	297.040.000
Chi sự nghiệp	-
Giảm khác	-
Số cuối kỳ	784.093.793

28. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Số đầu năm	159.122.307
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-
Khấu hao trong năm	(56.840.733)
Giảm khác	-
Số cuối kỳ	102.281.574

29. Nợ khó đòi đã xử lý

Số đầu năm	1.389.629.740
Nợ khó đòi đã xử lý trong năm	-
Tăng khác	-
Nợ khó đòi đã được thu hồi được trong năm	-
Số cuối kỳ	1.389.629.740

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng

	Quý I-2013	Quý I-2012
Tổng doanh thu	578.095.719.709	402.697.337.470
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>556.670.743.597</i>	<i>388.574.365.772</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>21.243.157.930</i>	<i>14.122.971.698</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>181.818.182</i>	
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(576.318.887)	(55.882.373)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(11.860.000)</i>	
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(564.458.887)</i>	<i>(55.882.373)</i>
Doanh thu thuần	577.519.400.822	402.641.455.097

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I-2013	Quý I-2012
Giá vốn của hàng bán	476.960.417.742	307.140.560.881
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.791.096.694	11.839.334.201
Giá vốn khác	171.829.456	
Cộng	497.923.343.892	318.979.895.082

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I-2013	Quý I-2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.587.881.619	2.363.601.003
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		128.515.066
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn		
Lãi bán hàng trả chậm		
Thu nhập từ các khoản khác		
Cộng	1.587.881.619	2.492.116.069

4. Chi phí tài chính

	Quý I-2013	Quý I-2012
Chi phí lãi vay	27.120.583.324	18.704.345.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.544.765	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.595.551	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	1.378.339.219	(4.480.161.102)
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	11.969.016.840	
Các khoản khác	200.000.000	2.855.099
Cộng	40.695.079.699	14.227.039.830

5. Chi phí bán hàng

	Quý I-2013	Quý I-2012
Chi phí nhân viên	2.563.286.330	1.705.458.033
Chi phí vật liệu, bao bì	700.000	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	247.986.105	59.920.817
Chi phí khấu hao TSCĐ	373.699.111	311.700.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	913.995.123	3.108.613.115
Chi phí bằng tiền khác	4.090.419.226	1.992.965.513
Cộng	8.190.085.895	7.178.657.796

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I-2013	Quý I-2012
Chi phí nhân viên quản lý	8.717.110.830	6.914.188.870
Chi phí vật liệu quản lý	11.827.182	26.562.726
Chi phí đồ dùng văn phòng	113.425.267	229.631.545
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.381.717.332	1.150.749.001
Thuế, phí và lệ phí	44.597.137	79.295.736
Chi phí dự phòng	29.283.875	369.748.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.627.920.610	1.360.447.423
Quỹ đầu tư phát triển KH	1.408.903.623	3.629.853.414
Chi phí bằng tiền khác	2.212.584.199	3.332.642.604
Cộng	15.547.370.055	17.093.119.976

7. Thu nhập khác

	Quý I-2013	Quý I-2012
Thu từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, bán vật tư, phế liệu	127.272.727	
Tiền phạt vi phạm hợp đồng		
Các khoản thuế được hoàn		
Các khoản khác	1.293.101.973	154.410.843
Cộng	1.420.374.700	154.410.843

8. Chi phí khác

	Quý I-2013	Quý I-2012
Chi phí nhượng bán thanh lý TSCĐ, bán vật tư, phế liệu	53.583.695	
Thuế bị phạt, bị truy thu		9.563.254
Chi cho hoạt động của SGD		
Các khoản khác	68.436.929	130.497.692
Cộng	122.020.624	140.060.946

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý I - Năm 2013
Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH TMĐT & DL Lam Sơn	Công ty con	33.784.285.712
Giao dịch mua hàng		
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	26.837.733.661
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	45.559.224.565
Công ty TNHH TMĐT & DL Lam Sơn	Công ty con	460.000.000
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu gốc và lãi cho vay			
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	10.421.960.925	9.455.138.889
Phải trả			
Công ty CP ĐT PT Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	12.622.239.684	-
Phải thu			
Công ty CP ĐT PT Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	-	18.852.767.218
Công ty CP Giấy Lam Sơn	Công ty con	2.491.133.043	2.491.133.043
Công ty TNHH TMĐT & DL Lam Sơn	Công ty con	7.186.500.000	

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý I/2013	Quý I/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.319.339.260	36.695.409.734
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	14.319.339.260	36.695.409.734
Số lượng cổ phiếu phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Lãi trên cổ phiếu	286	734

IX. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	ĐV	31/03/2013	31/03/2012
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	50,88	49,03
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	49,12	50,97
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	56,82	41,44
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	42,55	57,79
Lợi ích cổ đông thiểu số/ Tổng nguồn vốn	%	0,63	0,77
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,76	2,41
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,13	1,67
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,09	0,06

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

		Quý I - 2013	Quý I - 2012
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3,11	11,52
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2,52	9,26
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,6	1,89
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,48	1,52
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty/ trên Vốn chủ sở hữu	%	1,13	2,58

X. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Quý I/2013 của Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn (Mã chứng khoán LSS) là: 14.526.676.350 đồng giảm 22.773.254.970 đồng tương ứng giảm 61,05% so với Quý I/2012. Chủ yếu do nguyên nhân sau:

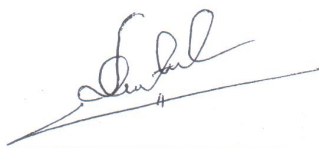
- Chi phí tài chính tăng 26.468.039.869 đồng tương đương 186% so với cùng kỳ năm ngoái.

Chi phí lãi vay trong Quý I/2013 tăng 8.416.237.491 đồng tương đương 44,99% so với Quý I/2012 nguyên nhân chính là do dư nợ tiền vay tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Những nguyên nhân chính trên đã ảnh hưởng đến hiệu quả trong hoạt động SXKD hợp nhất Quý I/2013 của Công ty CP mía đường Lam Sơn so với Quý I/2012.

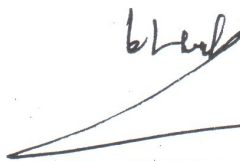
Lập ngày 10 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu

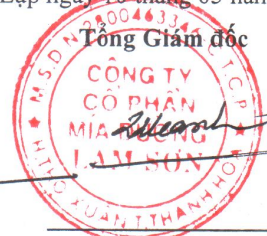


Lê Đức Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ



Lê Văn Thanh